

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2016)
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016)
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016)
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016)
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Sỹ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

2500-0  
NHÂN  
ĐING T  
HIỆM H  
LOIT  
T NA  
TP. HỒ

Số: 407 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 03 tháng 02 năm 2016 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.640.702.211.706</b>	<b>1.363.312.561.242</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>59.677.185.782</b>	<b>161.713.567.325</b>
1. Tiền	111		27.677.185.782	20.667.864.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	141.045.702.960
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>185.613.333.333</b>	<b>60.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.613.333.333	60.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>538.883.645.191</b>	<b>445.290.153.368</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	454.277.230.184	389.171.037.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.523.598.690	3.558.910.325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	62.306.144.882
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	102.241.271.005	23.838.117.916
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(32.158.454.688)	(33.584.056.819)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>845.449.810.817</b>	<b>674.720.917.596</b>
1. Hàng tồn kho	141		845.449.810.817	674.720.917.596
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.078.236.583</b>	<b>21.587.922.953</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.601.118.639	17.780.772.096
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	1.477.117.944	3.786.382.099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	20.768.758
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>336.069.867.165</b>	<b>251.760.892.107</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.106.607.396</b>	<b>9.259.359.676</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	11.106.607.396	9.259.359.676
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>199.047.210.447</b>	<b>180.036.699.086</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	83.688.272.001	88.101.659.038
- Nguyên giá	222		279.361.325.683	256.728.867.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.673.053.682)	(168.627.208.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	115.009.438.446	91.495.540.048
- Nguyên giá	225		145.384.830.252	109.013.314.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.375.391.806)	(17.517.774.792)
3. Tài sản vô hình	227	16	349.500.000	439.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.500.000)	(10.500.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.483.494.097</b>	<b>4.149.069.621</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	23.483.494.097	4.149.069.621
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>8.952.849.425</b>	<b>18.527.260.302</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.582.625.575)	(7.008.214.698)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>93.479.705.800</b>	<b>39.788.503.422</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	93.174.578.084	39.788.503.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		305.127.716	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.976.772.078.871</b>	<b>1.615.073.453.349</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.677.514.652.109</b>	<b>1.351.523.958.426</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.621.161.228.366</b>	<b>1.304.338.359.757</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	112.794.941.517	15.305.740.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	340.623.625.182	305.889.788.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	21.230.150.487	11.349.156.485
4. Phải trả người lao động	314		153.503.008.641	22.416.335.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.070.063.144	32.546.315.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	137.566.211.537
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	824.141.727
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	127.502.071.119	42.302.067.945
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	835.206.973.954	690.090.099.212
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	11.977.596.081	45.636.062.289
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.252.798.241	412.439.887
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.353.423.743</b>	<b>47.185.598.669</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	55.053.356.753	47.185.598.669
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.300.066.990	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299.257.426.762</b>	<b>263.549.494.923</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>296.246.426.762</b>	<b>263.549.494.923</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	86.936.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	86.936.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.693.623.000	8.050.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.049.154.929	82.250.008.171
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.847.653.761	69.201.809.121
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		14.215.252.984	10.784.887.527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.632.400.777	58.416.921.594
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	10.692.420.072	9.034.692.631
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.011.000.000</b>	-
1. Nguồn kinh phí	431	27	3.011.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.976.772.078.871</b>	<b>1.615.073.453.349</b>

Nguyễn Thành  
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>1.618.461.955.570</b>	<b>1.541.044.977.546</b>
<b>2. Doanh thu thuần (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>1.618.461.955.570</b>	<b>1.541.044.977.546</b>
3. Giá vốn	11	31	1.451.467.721.393	1.413.278.240.341
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>166.994.234.177</b>	<b>127.766.737.205</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	12.644.241.996	15.957.702.915
6. Chi phí tài chính	22	34	73.982.767.069	56.173.047.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.500.556.002	47.758.600.234
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	60.530.805.302	55.814.560.815
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>45.124.903.802</b>	<b>31.736.831.436</b>
9. Thu nhập khác	31		26.068.363.024	45.997.388.955
10. Chi phí khác	32		4.083.291.817	2.280.288.100
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>36</b>	<b>21.985.071.207</b>	<b>43.717.100.855</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>67.109.975.009</b>	<b>75.453.932.291</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	13.924.974.507	17.002.318.066
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(305.127.716)	-
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>53.490.128.218</b>	<b>58.451.614.225</b>
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		52.632.400.777	58.416.921.594
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		857.727.441	34.692.631
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>38</b>	<b>4.539</b>	<b>5.192</b>

Nguyễn Thành  
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởngTrần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>67.109.975.009</b>	<b>75.453.932.291</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	42.658.161.294	33.938.001.489
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	03	(24.209.590.472)	823.891.631
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	477.985.443	(7.722.411.464)
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.419.499.474)	(6.789.892.895)
Chi phí lãi vay	06	59.500.556.002	47.758.600.234
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay</b>			
<b>đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>134.117.587.802</b>	<b>143.462.121.286</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(87.392.053.756)	(127.432.902.011)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(170.728.893.221)	34.271.267.069
Thay đổi các khoản phải trả	11	199.547.307.152	36.445.041.938
Thay đổi chi phí trả trước	12	(47.684.448.995)	1.022.676.640
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.697.666.916)	(47.588.117.357)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.932.268.229)	(16.048.469.941)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.011.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.855.299.639)	(14.956.475.188)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(56.614.735.802)</b>	<b>9.175.142.436</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài	21	(33.329.320.463)	(29.506.457.500)
sản dài hạn khác			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các	22	331.768.500	251.000.000
tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.613.333.333)	(74.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	23.000.000.000	22.000.000.000
khác			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.753.117.807	5.866.783.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(148.857.767.489)</b>	<b>(75.388.673.845)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000	9.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.657.543.259.075	1.261.180.134.640
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.516.769.317.862)	(1.176.000.800.302)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(29.243.428.316)	(34.233.260.117)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(8.946.250.955)	(7.809.707.115)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>103.384.261.942</b>	<b>52.136.367.106</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(102.088.241.349)</b>	<b>(14.077.164.303)</b>
<b>(50=20+30+40)</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>161.713.567.325</b>	<b>175.945.216.041</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.859.806	(154.484.413)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>59.677.185.782</b>	<b>161.713.567.325</b>
<b>(70=50+60+61)</b>			

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Lilama 18 ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Công ty con").

*Công ty mẹ*

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

*Công ty con*

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.061 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.096 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 5.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

##### ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

102-C  
H  
Y  
U H  
E  
A  
CHÍNH

24

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:



*Handwritten mark*

Máy móc và thiết bị  
Phương tiện vận tải

Số năm  
7 - 15  
6 - 10

**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Handwritten mark

### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo Thông báo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 155/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:



**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị: VND

	<b>Mã số</b>	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)</b>	<b>Trình bày lại</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	389.089.580.194	81.456.870	389.171.037.064
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	18.762.707.900	5.075.410.016	23.838.117.916
3. Hàng tồn kho	141	682.579.522.894	(7.858.605.298)	674.720.917.596
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	316.017.776.489	(10.127.988.116)	305.889.788.373
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.937.136.590	3.412.019.895	11.349.156.485
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	33.196.709.528	(650.394.102)	32.546.315.426
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	64.537.185.210	4.664.623.911	69.201.809.121

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị: VND

	<b>Mã số</b>	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)</b>	<b>Trình bày lại</b>
1. Doanh thu	01	1.531.258.931.930	9.786.045.616	1.541.044.977.546
2. Giá vốn	11	1.410.319.018.567	2.959.221.774	1.413.278.240.341
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.876.246.045	81.456.870	15.957.702.915
4. Chi phí tài chính	22	55.536.385.807	636.662.062	56.173.047.869
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.395.323.327	1.606.994.739	17.002.318.066

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị: VND

	<b>Mã số</b>	<b>Năm trước (Số liệu đã báo cáo)</b>	<b>Số điều chỉnh Tăng/(Giảm)</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
1. (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	03	(1.320.059.715)	2.143.951.346	823.891.631
2. Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.697.147.576	(17.419.559.040)	(7.722.411.464)
3. Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.700.448.469)	(89.444.426)	(6.789.892.895)
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(127.219.452.140)	(213.449.871)	(127.432.902.011)
5. Thay đổi hàng tồn kho	10	26.412.661.771	7.858.605.298	34.271.267.069
6. Thay đổi các khoản phải trả	11	14.900.570.334	21.544.471.604	36.445.041.938
7. Thay đổi chi phí trả trước	12	(17.854.128.208)	18.876.804.848	1.022.676.640
8. Tiền lãi vay đã trả	14	(47.588.117.357)	-	(47.588.117.357)
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.937.839.298)	(1.018.635.890)	(14.956.475.188)
10. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(154.484.413)	(154.484.413)

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt	326.915.592	2.103.647.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.350.270.190	18.564.217.338
Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	141.045.702.960
	<b>59.677.185.782</b>	<b>161.713.567.325</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,8% đến 6,0% (năm 2015: 4,0% đến 4,6%).

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	185.613.333.333	185.613.333.333	60.000.000.000	60.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và 06 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,3% một năm (năm 2015: 6,0% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 70 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối năm và tại ngày đầu năm %
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	7.535.475.000	2.747.416.713	7.535.475.000	2.602.799.927	15%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	13.835.208.862	18.000.000.000	4.405.414.771	3,03%
	<b>25.535.475.000</b>	<b>16.582.625.575</b>	<b>25.535.475.000</b>	<b>7.008.214.698</b>	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>263.206.857.220</b>	<b>241.224.725.501</b>
- Công ty Kocks Krane Gmbh	12.999.315.914	45.887.583.358
- Công ty Tenova Takraf	10.251.819.386	38.816.379.469
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	46.633.794.048	35.721.737.561
- Công ty TNHH Jurong Engineering	32.244.067.098	9.361.750.339
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	27.118.824.539	17.614.721.232
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures	28.309.549.183	25.311.092.208
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.649.487.052	68.511.461.334
<b>b) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 41)</b>	<b>191.070.372.964</b>	<b>147.946.311.563</b>
	<b>454.277.230.184</b>	<b>389.171.037.064</b>



*Handwritten mark*

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>102.241.271.005</b>	<b>23.838.117.916</b>
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	7.136.033.024	6.134.469.227
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	3.108.678.101	1.772.536.563
- Phải thu Đội công trình (**)	78.316.678.834	3.668.330.955
- Bảo hiểm Xã hội	72.737.402	-
- Ký cược, ký quỹ	540.809.160	-
- Phải thu khác	8.895.160.484	8.091.607.171
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.106.607.396</b>	<b>9.259.359.676</b>
- Ký cược, ký quỹ	11.106.607.396	9.259.359.676
	<b><u>113.347.878.401</u></b>	<b><u>33.097.477.592</u></b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mek II nhưng không thực hiện. Đến nay, khoản phải thu này vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 10).

(\*\*) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



22

## 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
	39.731.272.048	15.898.262.712	23.833.009.336	45.810.544.097
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				20.551.932.630
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	470.358.953	-	470.358.953	470.358.953
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	2.772.741.211
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.194.983.754	-	3.194.983.754	422.242.543
	<b>48.056.717.400</b>	<b>15.898.262.712</b>	<b>32.158.454.688</b>	<b>54.135.989.449</b>
				<b>20.551.932.630</b>
				<b>33.584.056.819</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	21.276.360.778	22.424.211.791
Công cụ, dụng cụ	956.763.685	855.816.595
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	823.216.686.354	651.440.889.210
	<b><u>845.449.810.817</u></b>	<b><u>674.720.917.596</u></b>

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	174.244.595.825	257.858.156.619
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	112.549.725.133	5.507.104.522
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	117.444.180.421	20.393.133.624
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	55.632.078.162	78.611.658.185
Các dự án khác	363.346.106.813	289.070.836.260
	<b><u>823.216.686.354</u></b>	<b><u>651.440.889.210</u></b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.601.118.639</b>	<b>17.780.772.096</b>
- Chi phí mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí	-	8.566.491.301
- Chi phí thuê mua tài chính	2.684.301.255	4.287.699.004
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	521.974.826	4.834.781.791
- Khác	6.394.842.558	91.800.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>93.174.578.084</b>	<b>39.788.503.422</b>
- Tiền thuê đất trả trước (*)	28.081.869.822	26.527.368.686
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.089.791.919	6.988.196.969
- Các khoản khác	22.002.916.343	6.272.937.767
+ Chi phí lán trại	17.598.738.513	6.024.129.258
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	3.127.597.443	-
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.276.580.387	248.808.509
	<b><u>102.775.696.723</u></b>	<b><u>57.569.275.518</u></b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 301 tại Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 21.213,3 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 14 tháng 3 năm 2061.
- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.



21

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

**13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>	3.786.382.099	102.419.352.146	104.728.616.301	1.477.117.944
<b>b. Các khoản phải thu</b> Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20.768.758	-	20.768.758	-
<b>c. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.093.515.523	50.961.245.701	50.258.156.266	4.796.604.958
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.220.898.551	3.220.898.551	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.007.615.498	13.924.974.507	13.932.268.229	5.000.321.776
Thuế thu nhập cá nhân	2.248.025.464	18.357.861.460	9.574.744.559	11.031.142.365
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế sử dụng đất	-	176.646.286	176.646.286	-
Các loại thuế khác	-	2.404.725.618	2.002.644.230	402.081.388
	<b>11.349.156.485</b>	<b>89.053.352.123</b>	<b>79.172.358.121</b>	<b>21.230.150.487</b>



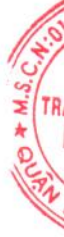
**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	34.970.665.665	174.706.034.186	31.286.483.829	2.750.486.194	13.015.197.182	256.728.867.056
Tăng trong năm	-	7.823.764.000	20.178.000	289.806.182	70.000.000	8.203.748.182
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.719.161.841	4.375.775.591	-	-	17.094.937.432
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.731.020.957)	(385.000.000)	-	(550.206.030)	(2.666.226.987)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.970.665.665</b>	<b>193.517.939.070</b>	<b>35.297.437.420</b>	<b>3.040.292.376</b>	<b>12.534.991.152</b>	<b>279.361.325.683</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	21.640.613.591	114.269.424.213	22.939.002.304	1.866.663.635	7.911.504.275	168.627.208.018
Khấu hao trong năm	2.786.547.024	15.868.049.776	3.067.384.677	419.703.915	1.455.169.853	23.596.855.245
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.199.297.783	1.914.391.252	-	-	6.113.689.035
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.731.020.957)	(385.000.000)	-	(548.677.659)	(2.664.698.616)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.427.160.615</b>	<b>132.605.750.815</b>	<b>27.535.778.233</b>	<b>2.286.367.550</b>	<b>8.817.996.469</b>	<b>195.673.053.682</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>13.330.052.074</b>	<b>60.436.609.973</b>	<b>8.347.481.525</b>	<b>883.822.559</b>	<b>5.103.692.907</b>	<b>88.101.659.038</b>
Tại ngày cuối năm	<b>10.543.505.050</b>	<b>60.912.188.255</b>	<b>7.761.659.187</b>	<b>753.924.826</b>	<b>3.716.994.683</b>	<b>83.688.272.001</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 68.830.606.290 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68.204.821.783 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.781.045.042 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.756.716.966 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 52.658.837.612 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.



**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	96.735.124.957	12.278.189.883	109.013.314.840
Tăng thuê tài chính trong năm	47.227.234.534	6.239.218.310	53.466.452.844
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.719.161.841)	(4.375.775.591)	(17.094.937.432)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>131.243.197.650</b>	<b>14.141.632.602</b>	<b>145.384.830.252</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	15.156.426.314	2.361.348.478	17.517.774.792
Khấu hao trong năm	16.287.659.758	2.683.646.291	18.971.306.049
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.199.297.783)	(1.914.391.252)	(6.113.689.035)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.244.788.289</b>	<b>3.130.603.517</b>	<b>30.375.391.806</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>81.578.698.643</b>	<b>9.916.841.405</b>	<b>91.495.540.048</b>
Tại ngày cuối năm	<b>103.998.409.361</b>	<b>11.011.029.085</b>	<b>115.009.438.446</b>

**16. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Phan mem máy tính
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	<b>450.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	10.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.500.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>439.500.000</b>
Tại ngày cuối năm	<b>349.500.000</b>

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	22.893.954.641	3.666.719.157
Trong đó:		
- Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	11.050.641.929	2.022.201.988
- Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	5.192.941.227	-
- Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18	940.578.589	940.578.589
- Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát	501.426.708	501.426.708
- Dự án văn phòng Lilama	376.850.109	171.786.818
- Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	4.831.516.079	30.725.054
Khác	589.539.456	482.350.464
	<b>23.483.494.097</b>	<b>4.149.069.621</b>



**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>106.177.598.176</b>	<b>11.741.728.468</b>
- Công ty TNHH Việt Thông	2.628.526.800	2.628.526.800
- Công ty TNHH Nada	488.916.520	3.671.613.000
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	6.060.412.369	-
- Công ty Cổ phần Heatco Việt Nam	2.004.934.800	-
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	94.994.807.687	5.441.588.668
<b>b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 41)</b>	<b>6.617.343.341</b>	<b>3.564.012.514</b>
	<b><u>112.794.941.517</u></b>	<b><u>15.305.740.982</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
<b>a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>233.901.939.042</b>	<b>198.844.391.067</b>
- Công ty John Zing	37.032.216.164	38.549.983.580
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	37.544.099.699	39.827.367.404
- Công ty TNHH Jurong Engineering	8.199.542.166	30.978.995.000
- Công ty Schade Lagertecnik	33.249.901.078	24.771.244.104
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	53.390.413.116	27.342.801.080
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	44.692.727.273	-
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	19.793.039.546	37.373.999.899
<b>b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 41)</b>	<b>106.721.686.140</b>	<b>107.045.397.306</b>
	<b><u>340.623.625.182</u></b>	<b><u>305.889.788.373</u></b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
Chi phí tiền ăn ca	-	21.644.979.000
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.010.016.111	921.137.958
Chi phí công trình xây dựng	13.950.047.033	9.980.198.468
Chi phí khác	110.000.000	-
	<b><u>15.070.063.144</u></b>	<b><u>32.546.315.426</u></b>



**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	30.618.658.151	30.618.658.151
Kinh phí công đoàn	879.082.909	337.031.289
Các khoản bảo hiểm phải trả	-	40.548.884
Cổ tức phải trả	933.531.170	1.186.159.125
Phải trả đội công trình (**)	91.431.116.106	7.377.567.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.639.682.783	2.742.102.933
	<b><u>127.502.071.119</u></b>	<b><u>42.302.067.945</u></b>

(\*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại Tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Lilama 18 (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(\*\*) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	669.118.775.435	669.118.775.435	1.651.127.181.636	1.515.730.975.706	804.514.981.365	804.514.981.365
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	564.000.000	564.000.000	2.023.860.386	1.038.342.156	1.549.518.230	1.549.518.230
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	20.407.323.777	20.407.323.777	39.155.331.634	30.420.181.052	29.142.474.359	29.142.474.359
	<b>690.090.099.212</b>	<b>690.090.099.212</b>	<b>1.692.306.373.656</b>	<b>1.547.189.498.914</b>	<b>835.206.973.954</b>	<b>835.206.973.954</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	324.363.659.603	221.424.246.367
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	251.618.162.157	203.899.188.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	144.799.188.868	147.976.208.150
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	58.494.517.364	82.596.398.477
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	25.239.453.373	13.222.734.374
	<b>804.514.981.365</b>	<b>669.118.775.435</b>

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2016/93018/HĐTĐ ký ngày 01 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0107/2016/93018/HĐTĐ ký ngày 01 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0145/KH0N1/16NH ký ngày 08 tháng 8 năm 2016 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CV-0145/KH0N1/16/NH ký ngày 08 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.



23

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 253/2016-HĐTDHM/NHCT903 ký ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/7811067/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2017. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh.

Như trình bày tại Thuyết minh số 40, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

**23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<b>Dự phòng bảo hành công trình VND</b>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>		43.492.110.943
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		38.619.327.507
Hoàn nhập dự phòng		(36.475.376.161)
<b>Số dư đầu năm nay</b>		<b>45.636.062.289</b>
Giảm dự phòng trong năm		(12.016.548.542)
Hoàn nhập dự phòng		(20.341.850.676)
<b>Số dư cuối năm nay</b>		<b>13.277.663.071</b>
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	11.977.596.081	45.636.062.289
- Dự phòng dài hạn	1.300.066.990	-
	<b>13.277.663.071</b>	<b>45.636.062.289</b>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ từ 3% đến 5% trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo từng hợp đồng xây dựng.



*Handwritten signature*

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	151.462.870	151.462.870	6.416.077.439	2.023.860.386	4.543.679.923	4.543.679.923
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	47.034.135.799	47.034.135.799	42.630.872.665	39.155.331.634	50.509.676.830	50.509.676.830
	<b>47.185.598.669</b>	<b>47.185.598.669</b>	<b>49.046.950.104</b>	<b>41.179.192.020</b>	<b>55.053.356.753</b>	<b>55.053.356.753</b>

(\*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị năng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 151.462.870 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 14.

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ Khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 5.941.735.283 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 14.

(\*\*) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	311.886.081	623.598.493
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	24.174.471.570	17.008.834.659
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	42.029.141.238	40.723.873.068
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	13.136.652.300	9.085.153.356
	<b>79.652.151.189</b>	<b>67.441.459.576</b>



2

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.549.518.230	564.000.000
Trong năm thứ hai	1.398.055.360	151.462.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.145.624.563	-
	<b><u>6.093.198.153</u></b>	<b><u>715.462.870</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 22)	1.549.518.230	564.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>4.543.679.923</u></b>	<b><u>151.462.870</u></b>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>	-	-	-	-
Trong vòng một năm	33.732.013.622	24.636.491.400	29.142.474.359	20.407.323.777
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	54.498.342.086	51.849.010.179	50.509.676.830	47.034.135.799
	<b><u>88.230.355.708</u></b>	<b><u>76.485.501.579</u></b>	<b><u>79.652.151.189</u></b>	<b><u>67.441.459.576</u></b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	11.298.115.898	(9.044.042.003)	-	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b><u>76.932.239.810</u></b>	<b><u>85.529.543.582</u></b>	<b><u>79.652.151.189</u></b>	<b><u>67.441.459.576</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 22)			29.142.474.359	20.407.323.777
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b><u>50.509.676.830</u></b>	<b><u>47.034.135.799</u></b>



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn góp của chủ sở hữu Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Được phép phát hành và đã góp đủ vốn</b>		
Số lượng (cổ phần)	9.388.682	8.693.623
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<b><u>93.886.820.000</u></b>	<b><u>86.936.230.000</u></b>

**Cổ phần**

- Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	8.693.623
- Số lượng Cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>9.388.682</u>	<u>8.693.623</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,005%	44.339.400.000	51,00%
Công ty TNHH Chứng khoán	6.574.460.000	7,002%	4.292.190.000	4,94%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần				
Ngoại thương Việt Nam	39.425.810.000	41,993%	38.304.640.000	44,06%
Các cổ đông khác				
	<b><u>93.886.820.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>86.936.230.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng (Trình bày lại) VND
<b>Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước</b>	<b>80.500.000.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.002.041.860</b>	<b>59.744.163.132</b>	<b>56.264.612.596</b>	-	<b>212.587.572.588</b>
Cổ tức công bố	6.436.230.000	-	-	-	(14.486.230.000)	-	(8.050.000.000)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	58.416.921.594	34.692.631	58.451.614.225
Trích lập quỹ trong năm	-	-	47.958.140	22.505.845.039	(30.993.495.069)	-	(8.439.691.890)
<b>Số dư đầu năm nay như được trình bày lại</b>	<b>86.936.230.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.050.000.000</b>	<b>82.250.008.171</b>	<b>69.201.809.121</b>	<b>9.034.692.631</b>	<b>263.549.494.923</b>
Cổ tức công bố	6.950.590.000	-	-	-	(15.644.213.000)	-	(8.693.623.000)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.632.400.777	857.727.441	53.490.128.218
Trích lập quỹ trong năm	-	-	643.623.000	25.799.146.758	(39.342.343.137)	-	(12.899.573.379)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.693.623.000</b>	<b>108.049.154.929</b>	<b>66.847.653.761</b>	<b>10.692.420.072</b>	<b>296.246.426.762</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHCD ngày 09 tháng 4 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chia 10% cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với số tiền là 8.693.623.000 đồng. Công ty cũng đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 6.950.590.000 đồng từ việc thanh toán 8% cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 25.799.146.758 đồng, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 12.899.573.379 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2015.

Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017.



**26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Vốn điều lệ	20.000.000.000	19.200.000.000
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.000.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>49%</b>	<b>46,88%</b>
Tổng tài sản	83.640.499.036	38.884.728.582
Tổng nợ phải trả	(61.816.023.923)	(19.610.717.635)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>21.824.475.113</b>	<b>19.274.010.947</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	20.000.000.000	19.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.824.475.113	74.010.947
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>10.692.420.072</b>	<b>9.034.692.631</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	9.800.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	892.420.072	34.692.631
Lợi nhuận của công ty con trong năm	1.750.464.166	74.010.947
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con	857.727.441	-

**27. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Lilama 18 nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

**28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ	USD	141.119,12	133.505,58
- Euro	EUR	554,64	269,57

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

500-  
 NHẢN  
 NG T  
 NIỆM HƯ  
 ĐITT  
 (NA  
 .HỒ

*Handwritten mark*

*Báo cáo theo lĩnh vực địa lý*

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Báo cáo bộ phận</b>		
<b>Doanh thu thuần</b>		
Miền Nam	778.917.528.305	764.664.526.596
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	839.544.427.265	776.380.450.950
	<b>1.618.461.955.570</b>	<b>1.541.044.977.546</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Miền Nam	683.720.706.846	682.789.076.527
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	767.747.014.547	730.489.163.814
	<b>1.451.467.721.393</b>	<b>1.413.278.240.341</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Miền Nam	95.196.821.459	81.875.450.069
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	71.797.412.718	45.891.287.136
	<b>166.994.234.177</b>	<b>127.766.737.205</b>
<b>30. DOANH THU THUẦN</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.618.461.955.570	1.541.044.977.546
	<b>1.618.461.955.570</b>	<b>1.541.044.977.546</b>
<b>31. GIÁ VỐN</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.451.467.721.393	1.413.278.240.341
	<b>1.451.467.721.393</b>	<b>1.413.278.240.341</b>
<b>32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.575.393.476	505.718.623.498
Chi phí nhân công	695.199.323.906	420.282.722.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.066.375.569	33.346.359.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.581.618.075	373.067.549.953
Chi phí khác bằng tiền	57.136.189.345	94.348.529.961
	<b>1.748.558.900.371</b>	<b>1.426.763.785.485</b>



**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	11.089.259.345	6.538.892.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.982.651	9.418.810.020
	<b>12.644.241.996</b>	<b>15.957.702.915</b>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	59.500.556.002	47.758.600.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.907.800.190	12.646.537.188
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.574.410.877	(4.232.089.553)
	<b>73.982.767.069</b>	<b>56.173.047.869</b>

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	34.665.980.468	29.552.691.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.879.973.653	6.751.708.614
Chi phí khác	19.410.453.312	27.427.086.237
	<b>61.956.407.433</b>	<b>63.731.486.076</b>
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.425.602.131)	(7.916.925.261)
	<b>60.530.805.302</b>	<b>55.814.560.815</b>

**36. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>26.068.363.024</b>	<b>45.997.388.955</b>
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	20.341.850.676	36.475.376.161
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ	1.475.376.364	2.182.254.545
Thu nhập khác	4.251.135.984	7.339.758.249
	<b>4.083.291.817</b>	<b>2.280.288.100</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>21.985.071.207</b>	<b>43.717.100.855</b>



**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.924.974.507	16.766.999.104
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	235.318.962
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.924.974.507</b>	<b>17.002.318.066</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	67.109.975.009	75.453.932.291
Lợi nhuận đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.069.631.644)
Điều chỉnh:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	989.258.946	1.829.331.645
<i>Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất</i>	1.525.638.580	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.624.872.535	76.213.632.292
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.924.974.507</b>	<b>16.766.999.104</b>
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	235.318.962
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>13.924.974.507</b>	<b>17.002.318.066</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	52.632.400.777	58.416.921.594
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.021.250.317)	(9.674.680.034)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>42.611.150.460</b>	<b>48.742.241.560</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.388.682	9.388.682
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.539</b>	<b>5.192</b>



26

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 ước tính là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty thực hiện hồi tố báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 5, loại trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202/2014-TT-BTC, và ảnh hưởng của 695.059 cổ phần được phát hành thêm vào ngày 03 tháng 6 năm 2016 để thanh toán 8% cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 như sau:

	<b>Lợi nhuận để tính</b>		
	<b>lãi cơ bản trên</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Lãi cơ bản</b>
	<b>cổ phiếu</b>	<b>bình quân gia quyền</b>	<b>trên cổ phiếu</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	<b>Cổ phần</b>	<b>trên cổ phiếu</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Báo cáo trước đây	58.416.921.594	8.693.623	6.720
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi, điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước và phát hành cổ phần chi trả cổ tức	(9.674.680.034)	695.059	
Số liệu trình bày lại	<u>48.742.241.560</u>	<u>9.388.682</u>	<u>5.192</u>

### 39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.120.384.932	3.699.650.562

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.120.384.932	4.433.475.840
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	329.825.280	2.831.301.120
	<u>4.450.210.212</u>	<u>7.264.776.960</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần văn phòng làm việc tại Lầu 8, Nhà số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Lầu 9, Tòa nhà Empire Tower, 26-28 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	890.260.330.707	737.275.697.881
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>59.677.185.782</i>	<i>161.713.567.325</i>
Nợ thuần	830.583.144.925	575.562.130.556
Vốn chủ sở hữu	<u>299.257.426.762</u>	<u>263.549.494.923</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>2,78</u></b>	<b><u>2,18</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	161.713.567.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.429.821.105	375.756.767.206
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.613.333.333	60.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.952.849.425	18.527.260.302
Các khoản ký quỹ	11.647.416.556	9.259.359.676
	<b><u>711.320.606.201</u></b>	<b><u>625.256.954.509</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	890.260.330.707	737.275.697.881
Phải trả người bán và phải trả khác	147.986.813.621	49.852.661.191
Chi phí phải trả	15.070.063.144	32.546.315.426
	<b><u>1.053.317.207.472</u></b>	<b><u>819.674.674.498</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	71.382.055.619	88.035.308.035	61.424.174.283	69.368.825.984
Euro ("EUR")	8.839.539.513	30.096.246.217	7.261.286.833	5.552.784.800
	<b>80.221.595.132</b>	<b>118.131.554.252</b>	<b>68.685.461.116</b>	<b>74.921.610.784</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ ("USD")	(199.157.627)	(373.329.641)
Euro ("EUR")	(31.565.054)	(490.869.228)
	<b>(230.722.681)</b>	<b>(864.198.869)</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 17.805.206.614 đồng (năm 2015: giảm/tăng 14.745.513.958 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ số lượng lớn các khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau, phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và từ các công ty trong cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	-	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.429.821.105	-	445.429.821.105
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.613.333.333	-	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	-	8.952.849.425	8.952.849.425
Các khoản ký quỹ	540.809.160	11.106.607.396	11.647.416.556
	<b>691.261.149.380</b>	<b>20.059.456.821</b>	<b>711.320.606.201</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	835.206.973.954	55.053.356.753	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	147.986.813.621	-	147.986.813.621
Chi phí phải trả	15.070.063.144	-	15.070.063.144
	<b>998.263.850.719</b>	<b>55.053.356.753</b>	<b>1.053.317.207.472</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(307.002.701.339)</b>	<b>(34.993.899.932)</b>	<b>(341.996.601.271)</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.713.567.325	-	161.713.567.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	375.756.767.206	-	375.756.767.206
Đầu tư nắm giữ giữa đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	18.527.260.302	18.527.260.302
Các khoản ký quỹ	-	9.259.359.676	9.259.359.676
	<b>597.470.334.531</b>	<b>27.786.619.978</b>	<b>625.256.954.509</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	690.090.099.212	47.185.598.669	737.275.697.881
Phải trả người bán và phải trả khác	49.852.661.191	-	49.852.661.191
Chi phí phải trả	32.546.315.426	-	32.546.315.426
	<b>772.489.075.829</b>	<b>47.185.598.669</b>	<b>819.674.674.498</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(175.018.741.298)</b>	<b>(19.398.978.691)</b>	<b>(194.417.719.989)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3012  
 CHI  
 CÔN  
 CH NH  
 ELO  
 VIỆT  
 TP. H



**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Các công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	<u>823.284.338.066</u>	<u>668.813.757.273</u>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	27.526.768.963	33.759.823.021
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.208.041.728	1.963.759.785
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.257.000.098	640.040.484
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	<u>1.800.632.965</u>
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc</b>	<u>8.124.308.455</u>	<u>6.294.012.560</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	190.648.564.898	144.628.228.038
Công ty Cổ phần Lilama 7	421.808.066	1.689.989.297
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.628.094.228
	<u>191.070.372.964</u>	<u>147.946.311.563</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	<u>106.721.686.140</u>	<u>107.045.397.306</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	282.951.521	203.769.348
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	<u>40.915.850</u>	<u>40.915.850</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.455.386.304	955.053.100
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	-	447.002.377
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	2.161.957.037	2.161.957.037
	<u>6.617.343.341</u>	<u>3.564.012.514</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.908.511.005	1.634.754.115
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	<u>294.173.475</u>	<u>294.173.475</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 10	53.255.925	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	<u>21.904.657</u>	<u>21.904.657</u>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 5.391.449.249 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.175.025.420 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 3.108.678.101 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.772.536.563 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.010.016.111 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 921.137.958 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 6.950.590.000 đồng là cổ tức năm 2015 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2015: 6.436.230.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 70 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.


Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong năm là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 1.071.368.298 đồng (năm 2015: 3.260.018.564 đồng).

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thành**  
**Người lập biểu**

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Quốc Toàn**  
**Kế toán trưởng**



  
\_\_\_\_\_  
**Trần Sỹ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 15 tháng 3 năm 2017